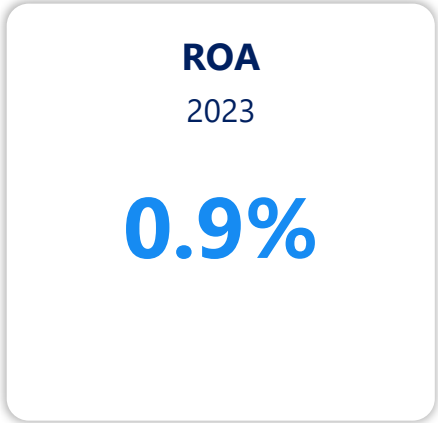
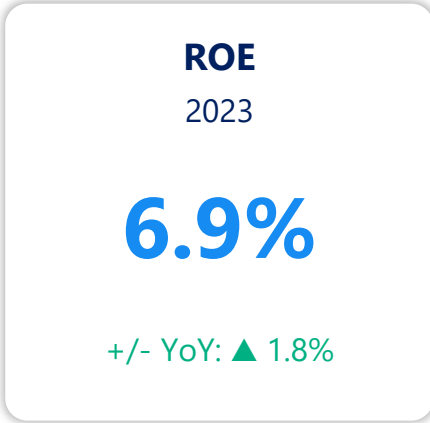
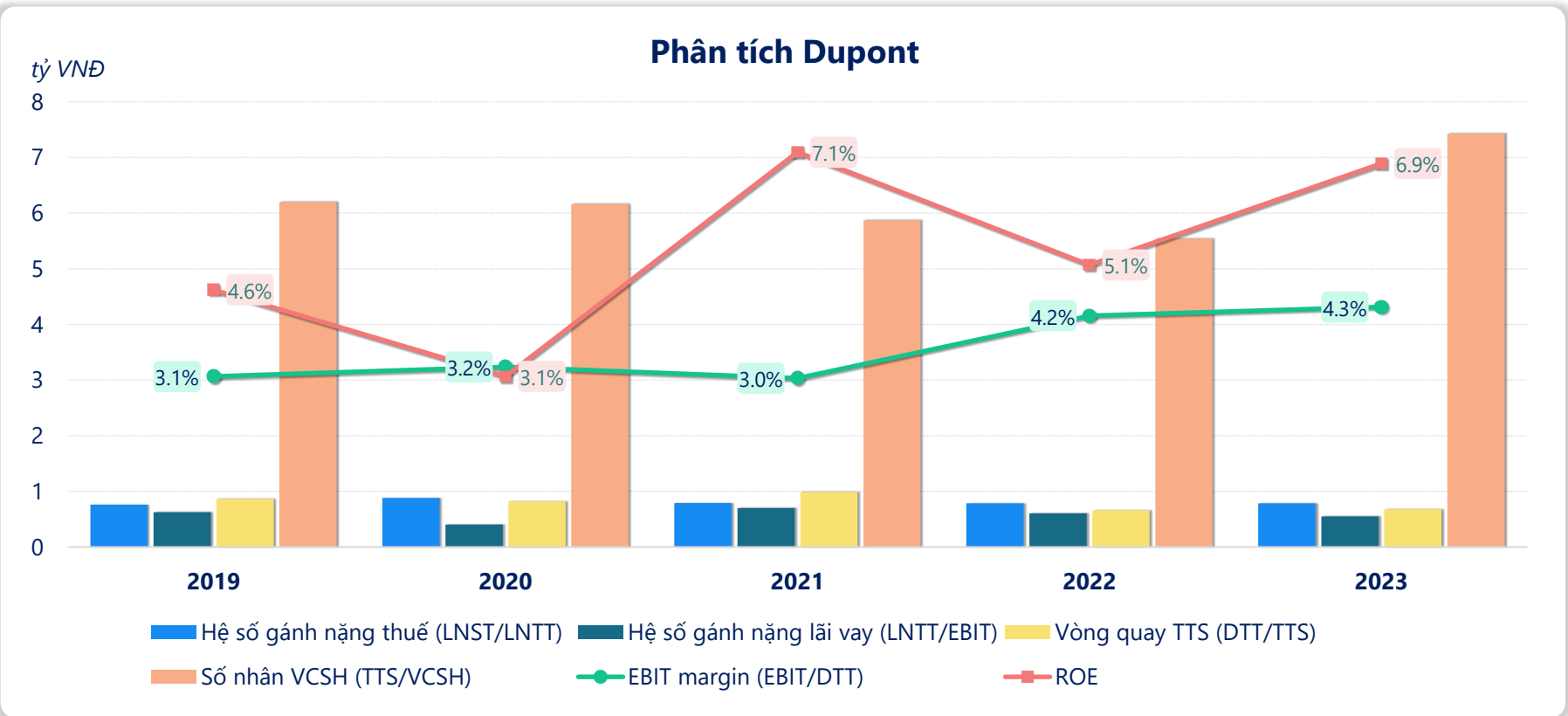
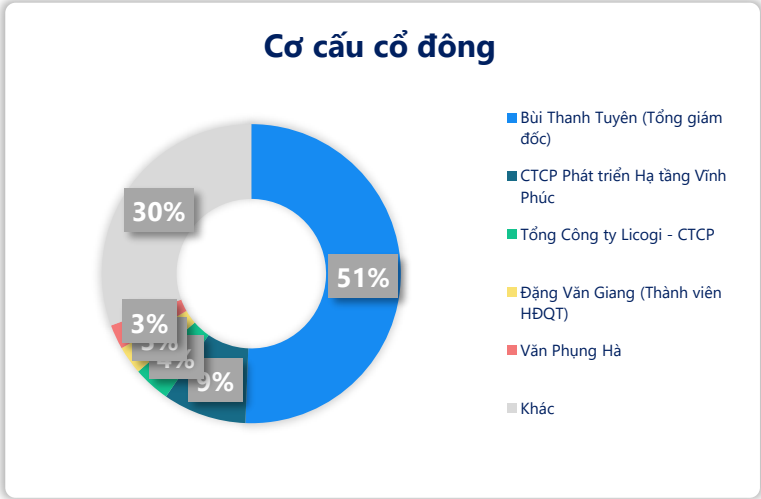


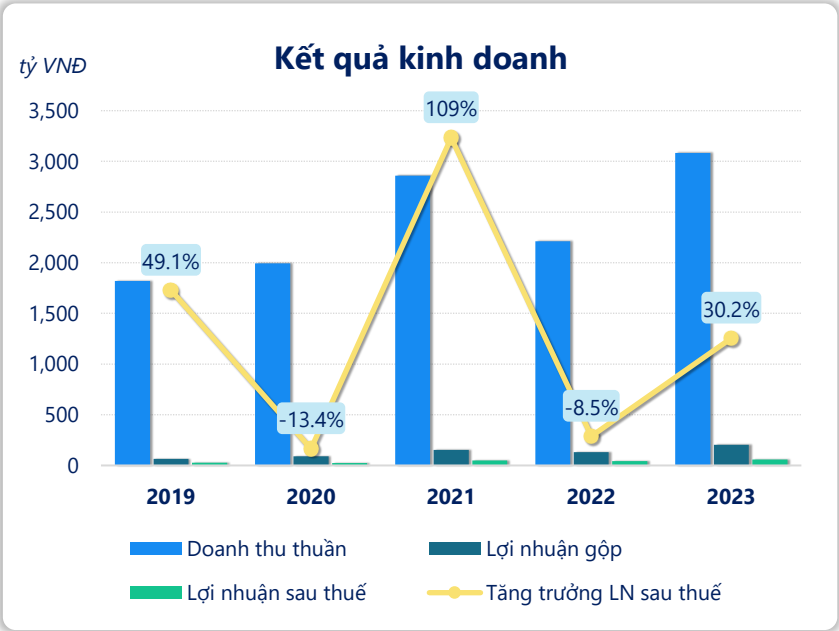
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		41,400
Sàn giao dịch		HNX
Khoảng giá 52 tuần		17,211 - 42,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		1,578
Số lượng CPLH (CP)		38,116,528
KLGD BQ 20 phiên (CP)		60,335
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		1.14
EPS		1,134
P/E		36.5

	YTD	1T	3T	6T
L18	119.2%	13.7%	23.6%	20.3%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



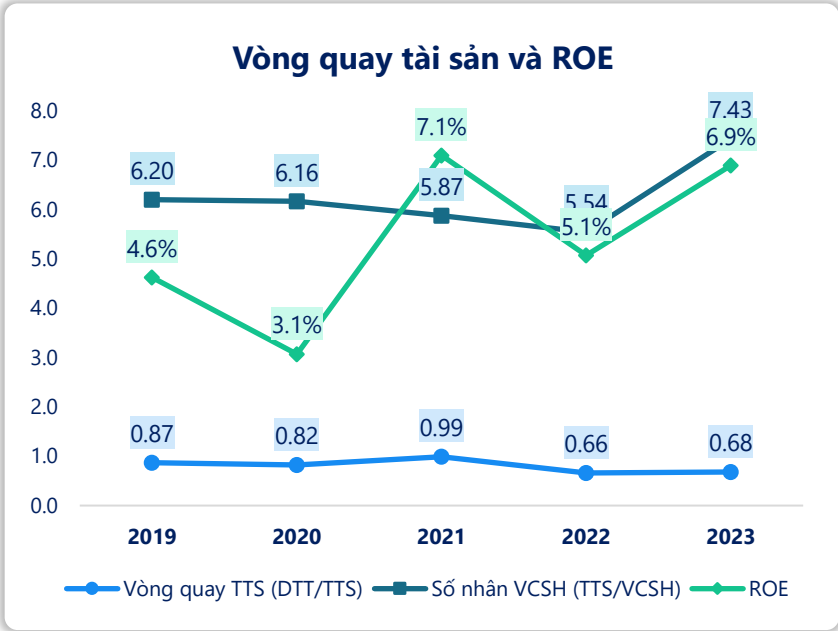
CTCP Đầu tư và Xây dựng số 18 (HNX: L18)



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) tăng lên đạt 4.31% cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

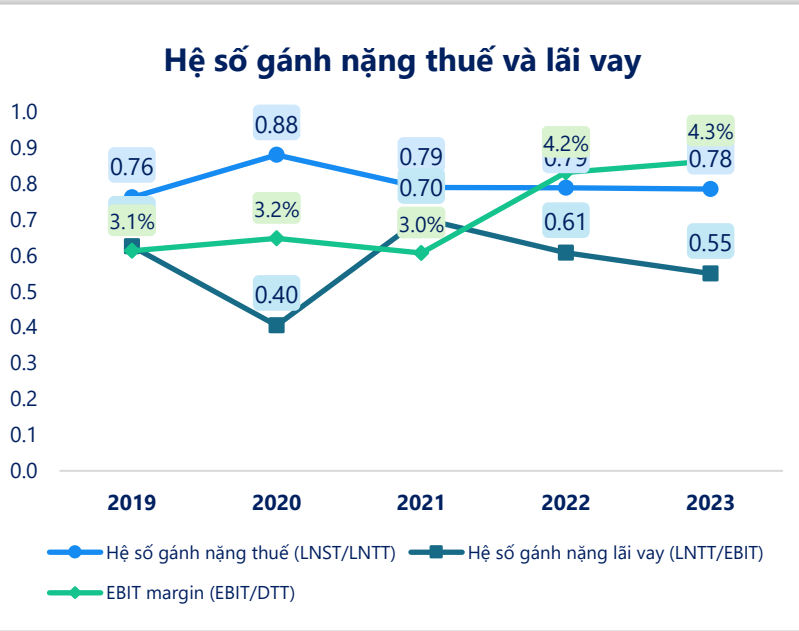
Hệ số gánh nặng thuế bằng 0.78 giảm so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là 0.55 thấp hơn so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.



Năm 2023, L18 ghi nhận doanh thu thuần 3,082 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế 57.30 tỷ đồng, lần lượt tăng 39.3% và tăng 30.2% so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với ROE đạt 6.89%. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

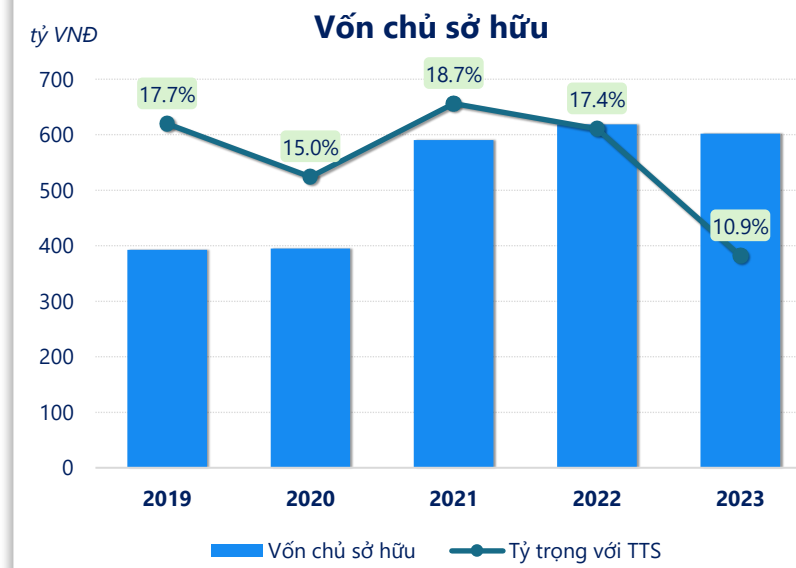
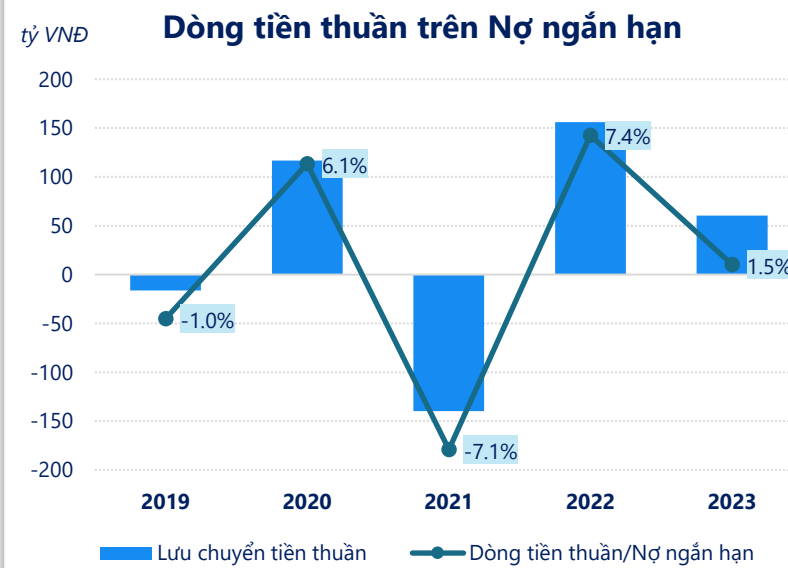
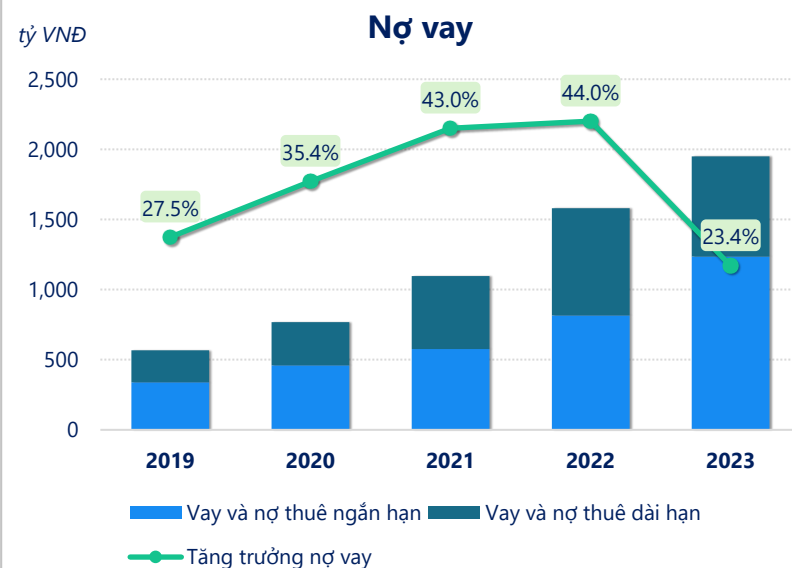
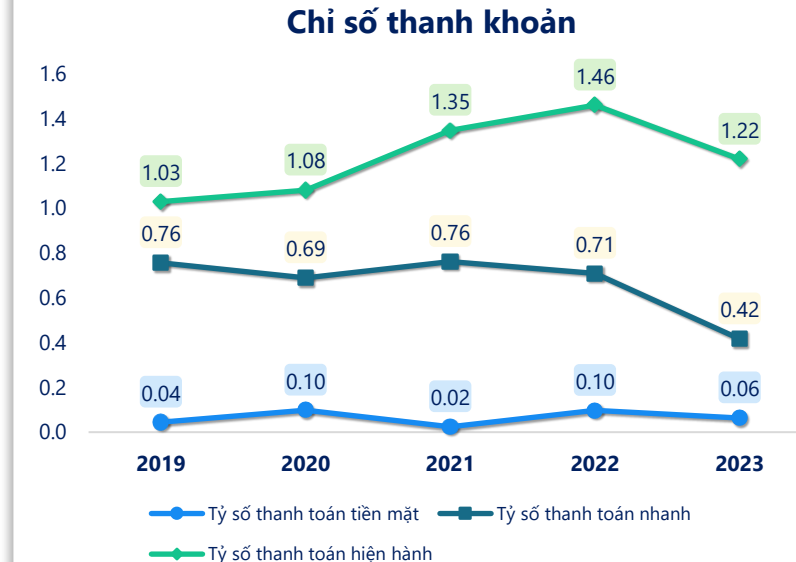
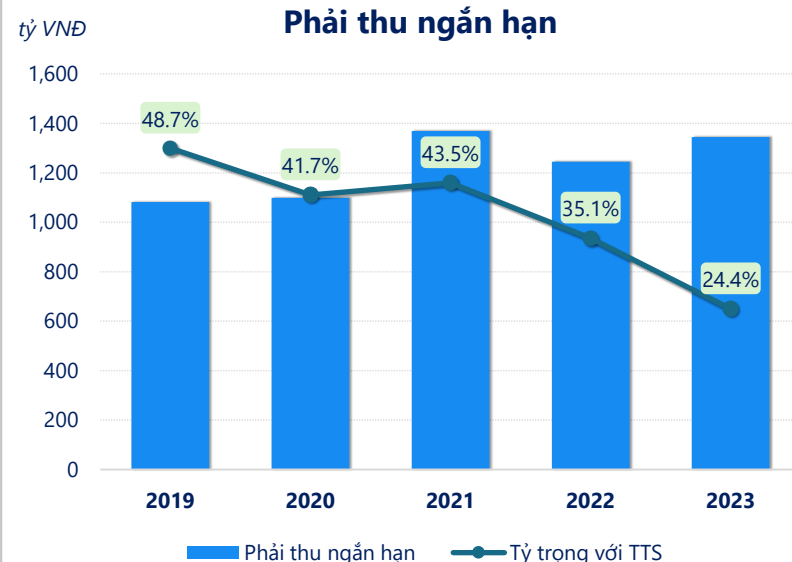


Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản tăng lên đến 0.68, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu tăng lên đến 7.43 cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

CTCP Đầu tư và Xây dựng số 18 (HNX: L18)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	5,520	3,547	55.6%
Tài sản ngắn hạn	5,051	3,074	64.3%
Tiền và tương đương tiền	259	204	27.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	50.2	0.14	35776%
Phải thu ngắn hạn	1,346	1,245	8.1%
Hàng tồn kho	3,324	1,581	110%
Tài sản ngắn hạn khác	71.3	43.9	62.4%
Tài sản dài hạn	469	473	-0.7%
Phải thu dài hạn	0.05	0.01	960%
Tài sản cố định	340	342	-0.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	4.09	4.14	-1.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	101	100	0.4%
Tài sản dài hạn khác	24.1	25.9	-6.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	4,918	2,928	67.9%
Nợ ngắn hạn	4,145	2,105	96.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,234	817	51.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	730	769	-5.1%
Nợ dài hạn	773	823	-6.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	714	763	-6.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	603	619	-2.6%
Vốn chủ sở hữu	603	619	-2.6%
Vốn điều lệ	381	381	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	1,820	1,993	2,860	2,212	3,082
Giá vốn hàng bán	1,756	1,902	2,706	2,080	2,877
Lợi nhuận gộp	63.5	91.3	154	132	205
Doanh thu HĐTC	9.47	4.75	3.17	3.47	6.22
Chi phí TC	26.5	42.9	26.8	37.4	61.0
Chi phí lãi vay	20.9	38.4	25.8	36.1	59.9
LN trong công ty LKLD	0.65	0.65	0.50	0.36	0.73
Chi phí bán hàng	2.02	2.06	0	0	2.47
Chi phí QLDN	51.3	72.0	94.1	67.4	122
LN thuần từ HĐKD	-6.20	-20.3	37.0	30.9	26.7
Lợi nhuận khác	41.1	46.4	23.9	24.9	46.4
LN trước thuế	34.9	26.1	60.9	55.8	73.1
Lợi nhuận sau thuế	26.5	23.0	48.1	44.0	57.3
LNST của CĐ cty mẹ	15.7	12.1	34.9	30.6	42.1

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-76.4	-103	-520	-266	-157
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-114	-17.4	-36.8	-46.1	-82.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	174	237	417	469	300
Tiền đầu kỳ	87.1	70.8	187	47.8	204
Lưu chuyển tiền thuần	-16.3	117	-140	156	60.5
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0.00	0	0
Tiền cuối kỳ	70.8	187	47.8	204	264